

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.92
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

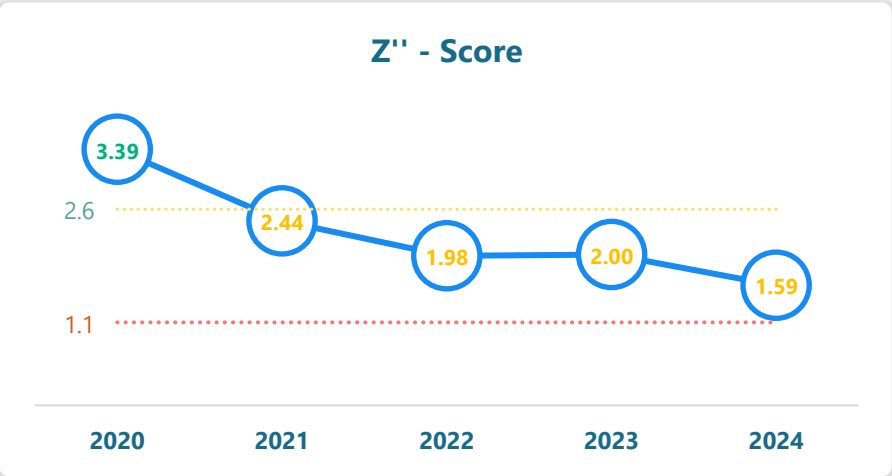
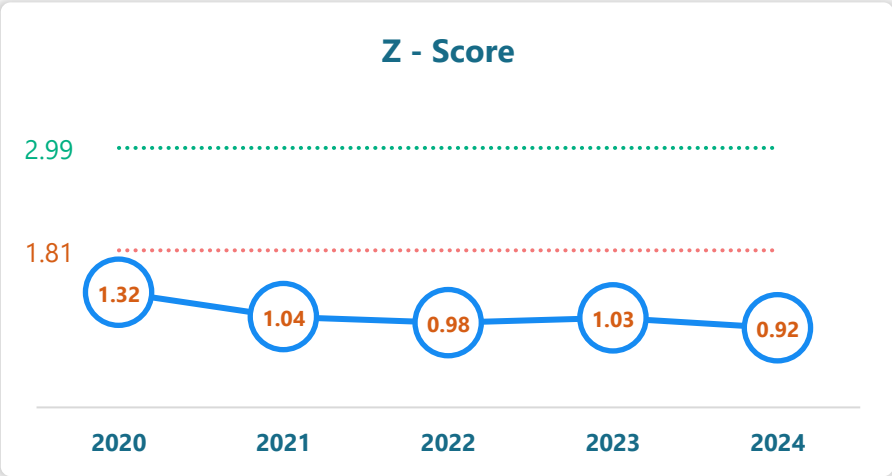
Hệ số nguy cơ phá sản	1.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	645	▲ 49.0
tỷ VNĐ		▲ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	94.8	▼ 61.2
tỷ VNĐ		▼ 39.2%

ROE	2024	+/- YoY
	12.0%	▼ 7.4%

ROA	2024	+/- YoY
	5.9%	▼ 3.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNN** năm **2024** đạt **0.92**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.03). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

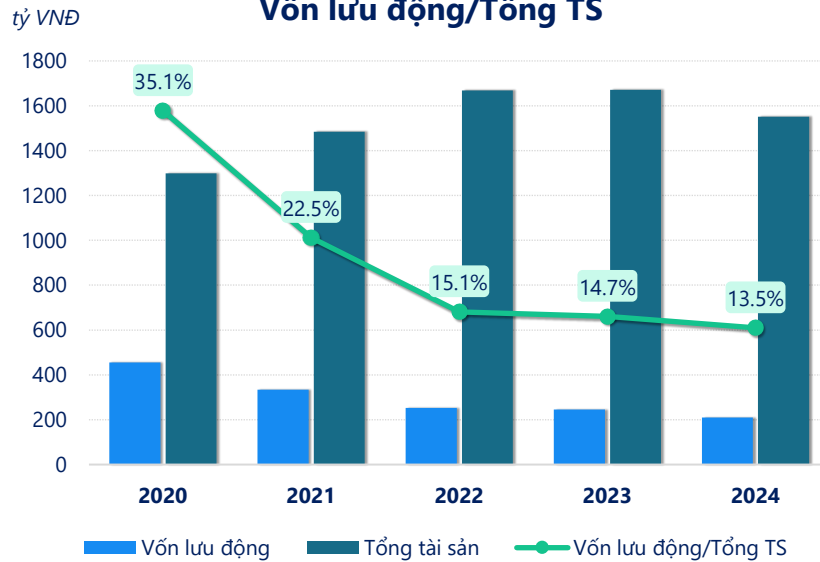
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.59** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DNN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **DNN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **644.7** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.2%** chỉ còn **94.78** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Vốn lưu động/Tổng TS

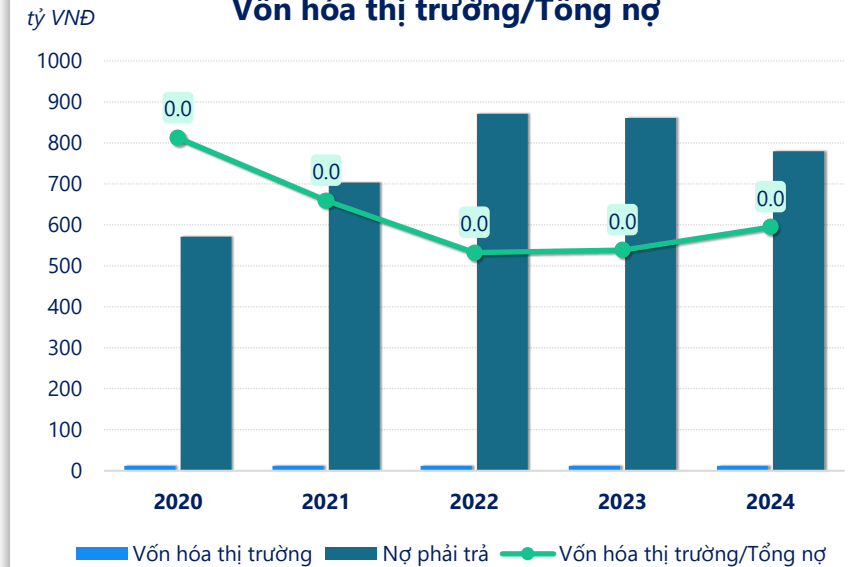


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

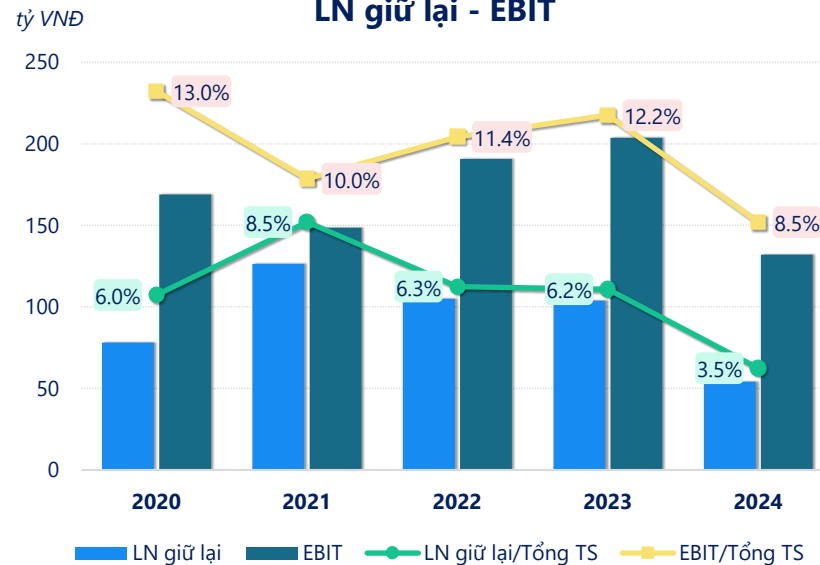
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.01 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

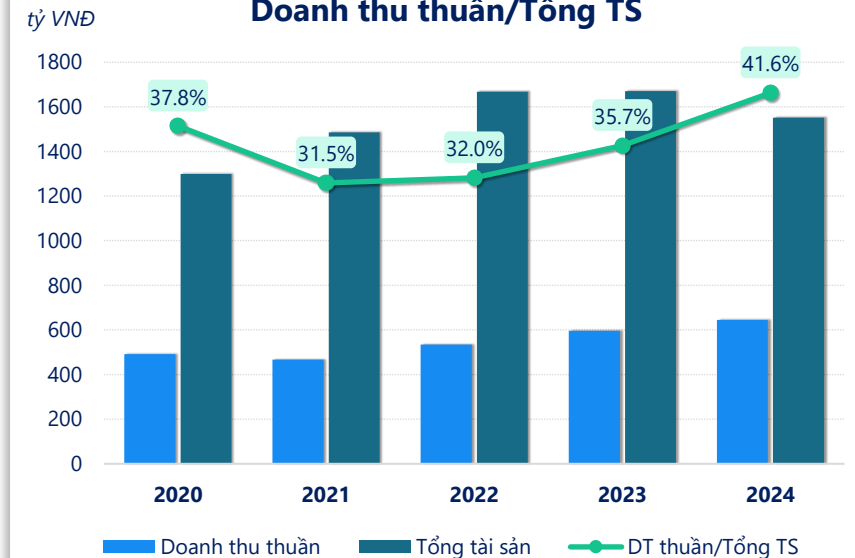
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,551	1,671	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	1,041	1,121	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.48	8.81	7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	300	305	-1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	772	810	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	771	809	-4.8%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.58	0.82	-29.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	491	467	534	596	645
Giá vốn hàng bán	258	267	281	340	452
Lợi nhuận gộp	233	200	253	256	193
Doanh thu HĐTC	29.2	21.0	23.2	27.2	24.8
Chi phí TC	10.7	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	6.42	11.7	15.1	30.0	26.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	54.5	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	155	126	174	171	103
Lợi nhuận khác	7.91	10.7	1.95	2.47	2.52
LN trước thuế	162	137	176	174	106
Lợi nhuận sau thuế	128	121	157	156	94.8
LNST của CĐ cty mẹ	128	121	157	156	94.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	342	269	235	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-318	-280	-88.0	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-10.1	33.2	-132	-120
Tiền đầu kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.85	14.3	22.5	15.3	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8	51.1